

**Mẫu CBTT/SGDHCM-02**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 8 năm 2016 của TGD SGDC TP HCM về Quy chế công bố thông tin tại SGDC TP HCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 29/2019/CBTT/TCT

Tây Ninh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON  
THE STATE SECURITIES  
COMMISSION'S PORTAL AND  
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S  
PORTAL**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**
- Mã chứng khoán: **TCT**
- Địa chỉ trụ sở chính: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.
- Điện thoại: (0276) 3620048; Fax: (0276) 3823448
- Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Thanh Tuấn**
- Chức vụ: Người quản trị công ty.
- Loại công bố thông tin:  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu.
- Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính 2019 (đã kiểm toán)

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN;
- Sở GDCK TP.HCM;
- Lưu TCT.

**Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính năm 2019 (đã kiểm toán).

**NGƯỜI ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**Nguyễn Thanh Tuấn**



## Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(Đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF  
THE GLOBAL ADVISORY AND ACCOUNTING NETWORK

# Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019  
(Đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09-27

**Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh**

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thùy	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Trí Nghĩa	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Trần Trung Kiên	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Diệp Giáo Sinh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Trịnh Văn Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Đặng Tấn Tài	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Nguyễn Hữu Tuynh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Kiên	Giám Đốc	
Ông Nguyễn Huy Cường	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08/01/2020

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Quang	Trưởng Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Đặng Văn Hoàng	Trưởng Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Bùi Minh Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Ông Lý Bình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/06/2019
Bà Lê Việt Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 26/06/2019

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

**Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh**

Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**CAM KẾT KHÁC**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Trung Kiên  
Giám đốc

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

Số: 230320.010/BCTC.FIS2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh được lập ngày 23/03/2020, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC**



**Đỗ Mạnh Cường**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0744-2018-002-1



**Nguyễn Phạm Hùng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 2893-2020-002-1

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>280.153.820.598</b>	<b>189.178.079.870</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>32.672.393.013</b>	<b>77.708.472.719</b>
111	1. Tiền		472.393.013	11.772.472.719
112	2. Các khoản tương đương tiền		32.200.000.000	65.936.000.000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>120.350.000.000</b>	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		120.350.000.000	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>122.841.167.750</b>	<b>105.818.114.193</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	845.709.500	-
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	17.367.868.578	3.415.902.450
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	100.000.000.000	100.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	4.627.589.672	2.402.211.743
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>3.257.251.634</b>	<b>4.874.861.679</b>
141	1. Hàng tồn kho		3.257.251.634	4.874.861.679
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.033.008.201</b>	<b>776.631.279</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	573.829.304	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		459.178.897	524.080.808
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	-	252.550.471
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>87.964.294.444</b>	<b>124.849.571.898</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>84.896.739.699</b>	<b>122.605.495.651</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	84.739.262.997	122.533.463.393
222	- Nguyên giá		298.603.225.397	314.272.277.400
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(213.863.962.400)	(191.738.814.007)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	157.476.702	72.032.258
228	- Nguyên giá		202.000.000	77.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.523.298)	(4.967.742)
<b>240</b>	<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>		-	<b>397.709.509</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	397.709.509
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>3.067.554.745</b>	<b>1.846.366.738</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	3.067.554.745	1.846.366.738
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>368.118.115.042</b>	<b>314.027.651.768</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
 (Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>22.106.863.116</b>	<b>9.268.979.375</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>22.106.863.116</b>	<b>9.268.979.375</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	17.477.328.203	7.355.401.289
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.005.709.158	154.511.576
314	3. Phải trả người lao động		698.892.570	801.250.632
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	167.883.128	164.307.530
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		125.530.303	771.971
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	191.279.685	51.104.513
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		440.240.069	741.631.864
<b>400</b>	<b>B. NGUỒN VỐN</b>		<b>346.011.251.926</b>	<b>304.758.672.393</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>346.011.251.926</b>	<b>304.758.672.393</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		127.880.000.000	127.880.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		127.880.000.000	127.880.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		77.852.238.928	77.852.238.928
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		140.279.012.998	99.026.433.465
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		73.130.808.822	29.589.857.183
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		67.148.204.176	69.436.576.282
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>368.118.115.042</b>	<b>314.027.651.768</b>



Trần Trung Kiên  
 Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hương  
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu  
 Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	
			Năm 2019 VND	(Trình bày lại) VND
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	19	177.230.197.219	171.876.807.023
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		177.230.197.219	171.876.807.023
11	4. Giá vốn cung cấp dịch vụ	20	86.983.894.912	72.558.517.881
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		90.246.302.307	99.318.289.142
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	17.257.381.298	8.440.918.473
22	7. Chi phí tài chính		6.774.782	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	22	14.561.098.984	8.930.145.725
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	8.830.672.285	12.493.198.762
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		84.105.137.554	86.335.863.128
31	11. Thu nhập khác		20.004.427	1.018.259.257
32	12. Chi phí khác		110.861.409	449.531.780
40	13. Lợi nhuận/(Lỗ) khác		(90.856.982)	568.727.477
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		84.014.280.572	86.904.590.605
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	16.866.076.396	17.409.737.124
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	58.277.199
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>67.148.204.176</u>	<u>69.436.576.282</u>
70	18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu	25	5.251	5.430



Trần Trung Kiên  
 Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hương  
 Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu  
 Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Năm 2019  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>84.014.280.572</b>	<b>86.904.590.605</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
02	Khấu hao tài sản cố định		44.850.029.022	42.489.302.244
03	Các khoản dự phòng		-	(106.841.671)
04	(Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.774.782	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(17.215.931.336)	(9.450.535.609)
08	<b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>111.655.153.040</b>	<b>119.836.515.569</b>
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(17.972.588.186)	9.465.301.615
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		1.617.610.045	(1.155.563.614)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		9.153.254.718	(5.628.482.139)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(1.795.017.311)	4.205.279.291
15	Thuế TNDN đã nộp		(14.093.412.153)	(12.900.000.000)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(247.131.995)	(3.246.175.307)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>88.317.868.158</b>	<b>110.576.875.415</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.268.751.271)	(11.974.956.650)
22	2. Tiền thu từ thanh lý TSCĐ		-	1.276.195.774
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(196.370.000.000)	(137.442.600.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		76.020.000.000	72.692.600.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay		14.840.803.407	6.935.963.101
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(107.777.947.864)</b>	<b>(68.512.797.775)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
36	1. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(25.576.000.000)	(3.836.400.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(25.576.000.000)</b>	<b>(3.836.400.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(45.036.079.706)</b>	<b>38.227.677.640</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>77.708.472.719</b>	<b>39.480.795.079</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>32.672.393.013</b>	<b>77.708.472.719</b>



Trần Trung Kiên  
Giám đốc

Nguyễn Thị Bích Hương  
Kế toán trưởng

Lâm Thị Ngọc Châu  
Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Năm 2019

**1. THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu**

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621 cấp lần đầu ngày 11 tháng 01 năm 2001 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 22 tháng 12 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

**Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

**Đặc điểm hoạt động trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong năm 2019, Công ty có một số hoạt động ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính như sau:

- ▶ Tăng cường các hoạt động bảo trì, bảo dưỡng 3 hệ thống cáp treo – xe trượt ống, cảnh quan môi trường dẫn đến giá vốn tăng so với năm 2018. Đồng thời, Công ty cũng tăng cường việc truyền thông, quảng cáo dẫn đến chi phí bán hàng tăng mạnh so với năm 2018.
- ▶ Quý lương năm 2019 sụt giảm so với cùng kỳ năm 2018 theo chính sách tiền lương mới của Công ty, đồng thời Công ty cũng cắt giảm nhân viên bộ phận vệ sinh, bảo vệ và thay bằng dịch vụ vệ sinh, bảo vệ thuê ngoài.

**2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị ghi nhận sau ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **2.4 Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **2.5 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### **2.8 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

311  
CÔ  
HN  
NG  
A  
AN

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
▶ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
▶ Thiết bị quản lý	05 - 10 năm
▶ Tài sản cố định khác	04 - 15 năm
▶ Phần mềm kế toán, bản vé điện tử	03 năm

Trong đó, hệ thống máng trượt mới đang được Công ty trích khấu hao nhanh với thời gian khấu hao là 03 năm.

## **2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## **2.10 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.11 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **2.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **2.13 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.14 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.15 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.16 Doanh thu**

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **2.17 Giá vốn**

Giá vốn trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## **2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

## 2.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.21 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. Tiền và tương đương tiền

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Tiền mặt	300.749.000	2.469.002.000
Tiền gửi ngân hàng	171.644.013	9.303.470.719
Các khoản tương đương tiền (*)	32.200.000.000	65.936.000.000
	<u><b>32.672.393.013</b></u>	<u><b>77.708.472.719</b></u>

(\*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 02 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.



Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hoà Thành	5.400.000.000	5.400.000.000	38.436.000.000	38.436.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Hòa Thành	26.800.000.000	26.800.000.000	7.500.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	-	-	5.600.000.000	5.600.000.000
Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN Tây Ninh	-	-	4.400.000.000	4.400.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Tây Ninh	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Ninh	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>32.200.000.000</b>	<b>32.200.000.000</b>	<b>65.936.000.000</b>	<b>65.936.000.000</b>

**4. Đầu tư tài chính ngắn hạn**

Tại ngày 31/12/2019, Đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,5%/năm đến 7,4%/năm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Hoà Thành	64.570.000.000	64.570.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Tây Ninh	36.950.000.000	36.950.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Tây Ninh	11.830.000.000	11.830.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Tây Ninh	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
	<b>120.350.000.000</b>	<b>120.350.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương	488.400.000	-
Công ty TNHH SUNEC	144.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Olympia	132.000.000	-
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	48.576.000	-
Công ty CP Du lịch - Thương mại Tây Ninh	32.733.500	-
	<b>845.709.500</b>	<b>-</b>
<b>Trong đó, phải thu khách hàng là bên liên quan</b> (Thuyết minh số 30)	<b>81.309.500</b>	<b>-</b>

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Thái Dương (i)	16.680.778.578	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn Đầu tư Xây dựng Phát Thành Công	687.090.000	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	-	3.024.152.450
Công ty CP TIS	-	391.750.000
	<b>17.367.868.578</b>	<b>3.415.902.450</b>

(i) Khoản tạm ứng cho các gói thầu thi công thuộc dự án Dự án Mở rộng mặt sân Chùa Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư do Công ty tài trợ (Chi tiết Thuyết minh số 28).

**7. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

Tại ngày 31/12/2019, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là khoản Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đô vay theo hợp đồng 01/2018/HĐV/TCT-SCR ngày 18/09/2018 và các Phụ lục số 01 ngày 04/03/2019, Phụ lục số 02 ngày 10/09/2019. Khoản cho vay này đã được Hội đồng quản trị của Công ty phê duyệt theo Nghị quyết 05/NQ-HĐQT ngày 17/09/2018 và được gia hạn, điều chỉnh lãi suất theo Nghị quyết 67/2019/NQ-HĐQT/TCT ngày 03/09/2019. Thời hạn khoản vay sau khi được gia hạn là 18 tháng kể từ ngày phát sinh kế ước nhận nợ với lãi suất 8%/năm.

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	4.568.828.334	2.193.700.405
Tiền thuế TNCN phải thu	23.761.338	143.761.338
Tạm ứng	35.000.000	23.000.000
Khác	-	41.750.000
	<b>4.627.589.672</b>	<b>2.402.211.743</b>
<b>Trong đó, bên liên quan</b> (Thuyết minh số 30)	<b>2.143.561.642</b>	<b>2.030.136.986</b>

**9. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	3.182.395.523	4.874.861.679
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.856.111	-
	<u><b>3.257.251.634</b></u>	<u><b>4.874.861.679</b></u>

**10. Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê chuyên gia kiểm định TUV xe trượt ống	372.137.526	-
Chi phí lắp đặt hoàn thiện hồ nước tại tiểu cảnh lồng đèn khu Núi Bà	137.153.107	-
Chi phí khác	64.538.671	-
	<u><b>573.829.304</b></u>	<u>-</u>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn	2.492.029.219	1.036.159.512
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	574.275.526	786.623.910
Chi phí khác	1.250.000	23.583.316
	<u><b>3.067.554.745</b></u>	<u><b>1.846.366.738</b></u>

**11. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý (*)	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2019	70.530.849.871	231.543.935.480	3.471.285.339	6.991.479.141	1.734.727.569	314.272.277.400
Mua mới trong năm	-	-	34.602.273	6.543.243.324	492.687.273	7.070.532.870
Thanh lý, tháo dỡ	(279.630.000)	(22.459.954.873)	-	-	-	(22.739.584.873)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>70.251.219.871</b>	<b>209.083.980.607</b>	<b>3.505.887.612</b>	<b>13.534.722.465</b>	<b>2.227.414.842</b>	<b>298.603.225.397</b>
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2019	42.840.214.503	140.562.581.546	2.515.319.761	4.485.033.511	1.335.664.686	191.738.814.007
Khấu hao TSCĐ kinh doanh	5.490.859.715	37.579.288.889	374.679.061	1.220.933.242	144.712.559	44.810.473.466
Hao mòn TSCĐ nguồn phúc lợi	54.259.800	-	-	-	-	54.259.800
Thanh lý, tháo dỡ	(279.630.000)	(22.459.954.873)	-	-	-	(22.739.584.873)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>48.105.704.018</b>	<b>155.681.915.562</b>	<b>2.889.998.822</b>	<b>5.705.966.753</b>	<b>1.480.377.245</b>	<b>213.863.962.400</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày 01/01/2019	27.690.635.368	90.981.353.934	955.965.578	2.506.445.630	399.062.883	122.533.463.393
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>22.145.515.853</b>	<b>53.402.065.045</b>	<b>615.888.790</b>	<b>7.828.755.712</b>	<b>747.037.597</b>	<b>84.739.262.997</b>

▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60.323.898.183 VND.

(\*) Thiết bị quản lý tăng trong năm là hệ thống bán vé và kiểm soát vé tự động được Công ty lắp đặt để quản lý việc bán vé cáp treo, máng trượt.

**12. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2019 là phần mềm kế toán Fast Business Online và phần mềm bán vé TIS Smartcard với nguyên giá là 202.000.000 VND, giá trị hao mòn lũy kế đến 31/12/2019 là 44.523.298 VND, trong đó khấu hao phát sinh trong năm là 39.555.556 VND.

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ	
	Giá trị VND	VND	Giá trị VND	VND
Công ty TNHH Công viên Châu Á	11.955.000.000	11.955.000.000	404.104.760	404.104.760
Chi nhánh Công ty TNHH Mật trời Phú Quốc tại Hòn Thơm	2.430.000.000	2.430.000.000	-	-
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Hạ tầng Kỹ thuật Côn Sơn	922.355.185	922.355.185	-	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thương Mại Tây Ninh	825.242.700	825.242.700	4.918.434.190	4.918.434.190
TUV NORD Systems GmbH & Co.KG	412.699.410	412.699.410	-	-
Công ty TNHH Cung ứng Hàng hóa Đầu tư Miền đất Mật Trời	-	-	2.010.553.959	2.010.553.959
Khác	932.030.908	932.030.908	22.308.380	22.308.380
	<b>17.477.328.203</b>	<b>17.477.328.203</b>	<b>7.355.401.289</b>	<b>7.355.401.289</b>
<b>Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan</b> (Thuyết minh số 30)	<b>825.242.700</b>	<b>825.242.700</b>	<b>4.918.434.190</b>	<b>4.918.434.190</b>

**14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019		Năm 2019		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	12.670.035.300	12.670.035.300	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	26.337.981	-	-	26.337.981	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	226.212.490	-	14.093.412.153	17.185.701.039	-	2.866.076.396
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.997.251	350.478.404	337.205.691	-	3.724.538
Phí dịch vụ môi trường rừng (i)	-	137.514.325	1.763.428.313	1.761.822.212	-	135.908.224
Tiền thuế đất	-	-	1.699.778.822	1.699.778.822	-	-
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Thuế nhà thầu	-	-	196.469.110	196.469.110	-	-
Phí khác	-	-	2.135.000	2.135.000	-	-
	<b>252.550.471</b>	<b>154.511.576</b>	<b>30.778.737.102</b>	<b>33.882.485.155</b>	<b>-</b>	<b>3.005.709.158</b>

(i) Theo Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018, phí dịch vụ môi trường rừng được xác định và ghi nhận bằng 1% doanh thu thực hiện trong phạm vi diện tích thuế môi trường rừng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện	91.145.029	99.307.530
Khác	76.738.099	65.000.000
	<b>167.883.128</b>	<b>164.307.530</b>

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền bảo hành công trình	95.648.332	49.672.030
Khác	95.631.353	1.432.483
	<b>191.279.685</b>	<b>51.104.513</b>

**17. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>77.852.238.928</b>	<b>37.305.613.614</b>	<b>243.037.852.542</b>
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	69.436.576.282	69.436.576.282
Phân phối lợi nhuận:	-	-	(7.715.756.431)	(7.715.756.431)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017	-	-	(3.400.555.216)	(3.400.555.216)
Chia cổ tức năm 2017	-	-	(3.836.400.000)	(3.836.400.000)
Thưởng Ban điều hành công ty	-	-	(478.801.215)	(478.801.215)
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>77.852.238.928</b>	<b>99.026.433.465</b>	<b>304.758.672.393</b>
Lợi nhuận kỳ này	-	-	67.148.204.176	67.148.204.176
Chia cổ tức năm 2018 (i)	-	-	(25.576.000.000)	(25.576.000.000)
Truy thu thuế TNDN các năm trước (ii)	-	-	(319.624.643)	(319.624.643)
<b>Tại ngày 31/12/2019</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>77.852.238.928</b>	<b>140.279.012.998</b>	<b>346.011.251.926</b>

- (i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 42/2019/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 26/06/2019, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2018 bằng chia cổ tức với tỷ lệ 20% trên vốn điều lệ
- (ii) Theo Quyết định số 394/QĐ-CT ngày 18/01/2019 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh về việc truy thu thuế TNDN từ năm 2014 – 2017.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65.220.800.000	51,00%	65.220.800.000	51,00%
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12.000.000.000	9,38%	12.000.000.000	9,38%
Tập đoàn Bảo Việt	8.459.600.000	6,62%	8.459.600.000	6,62%
Nhà đầu tư khác	42.199.600.000	33,00%	42.199.600.000	33,00%
	<b>127.880.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>127.880.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	127.880.000.000	127.880.000.000
- Vốn góp cuối năm	127.880.000.000	127.880.000.000
Cổ tức:		
- Cổ tức phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức phải trả trong năm		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	25.576.000.000	3.836.400.000
- Cổ tức đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức chia trên lợi nhuận năm trước	25.576.000.000	3.836.400.000
- Số dư cuối năm	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.788.000	12.788.000
- Cổ phiếu phổ thông	12.788.000	12.788.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

**18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và cam kết thuê hoạt động**

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký 02 (hai) hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân tỉnh Tây Ninh:

- ▶ Hợp đồng thuê đất số 01/05.HĐ-TĐ ngày 08/05/2009 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 28/05/PK HĐ-TĐ ngày 23/9/2014 với diện tích đất thuê 13.242,4 m<sup>2</sup> tại xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo công nghệ Châu Âu, thời hạn thuê 50 năm từ năm 2009 đến năm 2059.



- ▶ Hợp đồng thuê đất số 05/05/HĐ-TĐ.ĐC ngày 26/5/2008 và Phụ kiện hợp đồng thuê đất số 22/9/PK HĐ-TĐ ngày 17/09/2014 với diện tích đất thuê 19.093,8 m<sup>2</sup> tại ấp Long Phước, xã Phan, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh và 266.041,1 m<sup>2</sup> tại ấp Thạch Trung, xã Thạch Tân, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng hệ thống cáp treo - máng trượt. Thời hạn thuê 50 năm từ năm 2007 đến năm 2057.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**19. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	175.412.797.717	170.879.033.182
Dịch vụ khác	1.817.399.502	997.773.841
	<b>177.230.197.219</b>	<b>171.876.807.023</b>
<b>Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	<b>854.339.818</b>	<b>3.750.853.787</b>

**20. Giá vốn cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, máng trượt, xe điện	86.356.157.546	72.171.651.705
Dịch vụ khác	627.737.366	493.707.847
Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	-	(106.841.671)
	<b>86.983.894.912</b>	<b>72.558.517.881</b>
<b>Trong đó, giá vốn với bên liên quan (Thuyết minh số 30)</b>	<b>9.033.496.439</b>	<b>6.342.959.763</b>

**21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	17.215.931.336	8.440.918.473
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41.449.962	-
	<b>17.257.381.298</b>	<b>8.440.918.473</b>

**22. Chi phí bán hàng**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	718.414.743	6.931.390.787
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.927.000	634.377.940
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	333.532.024	511.445.042
Chi phí khấu hao TSCĐ	369.964.800	388.472.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài, trong đó:	13.107.478.192	23.871.171
- Chi phí quảng cáo	11.717.078.803	-
- Chi phí thuê bảo vệ	1.246.722.727	-
- Khác	143.676.662	23.871.171
Chi phí bằng tiền khác	29.782.225	440.588.167
	<b>14.561.098.984</b>	<b>8.930.145.725</b>

**23. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	5.237.490.057	7.067.390.878
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	284.937.065	51.378.110
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	152.105.046	391.472.611
Chi phí khấu hao TSCĐ	723.541.081	798.390.622
Thuế phí và lệ phí	3.260.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.936.847.451	274.045.836
Chi phí bằng tiền khác	492.491.585	3.907.520.705
	<b>8.830.672.285</b>	<b>12.493.198.762</b>

**24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>84.014.280.572</b>	<b>86.904.590.605</b>
Các khoản điều chỉnh tăng:		
<i>Chi phí không được trừ</i>	316.101.406	716.931.780
Các khoản điều chỉnh giảm:		
<i>Chi phí phải trả đã loại ra khỏi chi phí tính thuế năm 2016</i>	-	(291.385.996)
<i>Chênh lệch chi phí tiền ăn giữa ca đã loại khỏi chi phí tính thuế năm 2017</i>	-	(281.450.769)
Thu nhập chịu thuế	<b>84.330.381.978</b>	<b>87.048.685.620</b>
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>16.866.076.396</b>	<b>17.409.737.124</b>
Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) đầu năm	(226.212.490)	(4.735.949.614)
Truy thu thuế TNDN các năm trước	319.624.643	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(14.093.412.153)	(12.900.000.000)
<b>Thuế TNDN phải nộp/(phải thu) cuối năm</b>	<b>2.866.076.396</b>	<b>(226.212.490)</b>

**25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	67.148.204.176	69.436.576.282
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	67.148.204.176	69.436.576.282
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	12.788.000	12.788.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>5.251</b>	<b>5.430</b>

**26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	3.961.018.090	3.164.560.668
Chi phí nhân công	15.589.278.287	23.567.365.380
Chi phí khấu hao TSCĐ	44.850.029.022	42.489.302.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.175.438.987	10.612.831.881
Chi phí khác bằng tiền	6.874.757.906	14.147.802.195
	<b>110.450.522.292</b>	<b>93.981.862.368</b>

**27. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.672.393.013	-	77.708.472.719	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.473.299.172	-	2.402.211.743	-
Các khoản cho vay	220.350.000.000	-	100.000.000.000	-
	<b>258.495.692.185</b>	<b>-</b>	<b>180.110.684.462</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác			17.668.607.888	7.406.505.802
Chi phí phải trả			167.883.128	164.307.530
			<b>17.836.491.016</b>	<b>7.570.813.332</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty là rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.672.393.013	-	-	32.672.393.013
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.473.299.172	-	-	5.473.299.172
Các khoản cho vay	220.350.000.000	-	-	220.350.000.000
	<b>258.495.692.185</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>258.495.692.185</b>
<b>01/01/2019</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	77.708.472.719	-	-	77.708.472.719
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.402.211.743	-	-	2.402.211.743
Các khoản cho vay	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
	<b>180.110.684.462</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>180.110.684.462</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>31/12/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	17.668.607.888	-	-	17.668.607.888
Chi phí phải trả	167.883.128	-	-	167.883.128
	<b>17.836.491.016</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.836.491.016</b>
<b>01/01/2019</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	7.406.505.802	-	-	7.406.505.802
Chi phí phải trả	164.307.530	-	-	164.307.530
	<b>7.570.813.332</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.570.813.332</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

## 28. Thông tin khác

Theo Nghị quyết số 42/2019/NQ-ĐHĐCĐ/TCT ngày 26/06/2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua chủ trương tài trợ kinh phí cho Dự án Mở rộng mặt sân Chùa Bà và Dự án Hệ thống xử lý nước thải từ chùa Bà xuống chân núi Bà Đen do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh là chủ đầu tư bằng Quỹ đầu tư phát triển của Công ty với số tiền tài trợ lần lượt là 17.000.000.000 VND và 10.000.000.000 VND.

## 29. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

## 30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	Công ty mẹ
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	Chủ sở hữu của Công ty mẹ
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	Cùng chủ sở hữu
Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	Điều hành

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>854.339.818</b>	<b>3.750.853.787</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	467.459.818	2.264.048.787
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	386.880.000	-
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	-	1.486.805.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>9.033.496.439</b>	<b>6.342.959.763</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	9.025.559.997	5.565.967.036
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	2.105.715	-
Công ty CP Lữ hành Tây Ninh	5.830.727	776.992.727
<b>Thu hộ tiền vé xe điện</b>	<b>-</b>	<b>6.566.536.000</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	-	6.566.536.000
<b>Cho vay</b>	<b>-</b>	<b>100.000.000.000</b>
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	-	100.000.000.000
<b>Trả cổ tức</b>	<b>13.044.160.000</b>	<b>1.956.624.000</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	13.044.160.000	1.956.624.000
<b>Trả thu nhập</b>	<b>1.431.631.105</b>	<b>2.154.588.165</b>
Thu nhập của Giám đốc	527.069.646	727.361.857
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	904.561.460	1.427.226.308

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>81.309.500</b>	-
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	32.733.500	-
Công ty CP Mặt trời Tây Ninh	48.576.000	-
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Phải thu khác ngắn hạn về lãi cho vay</b>	<b>2.143.561.642</b>	<b>2.030.136.986</b>
Công ty TNHH Bất động sản Mặt trời Thủ Đức	2.143.561.642	2.030.136.986
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>825.242.700</b>	<b>4.918.434.190</b>
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	825.242.700	4.918.434.190

### 31. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Trong đó, một số chi phí như chi phí phục vụ Hội Xuân, chi phí sửa chữa bảo trì cáp treo, chi phí vệ sinh... được phân loại lại từ chi phí bán hàng sang giá vốn cung cấp dịch vụ như sau:

Mã số	Năm 2018	
	Trình bày lại VND	Đã trình bày VND
<b>Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh</b>		
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11 72.558.517.881	62.797.698.066
Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	20 99.318.289.142	109.079.108.957
Chi phí bán hàng	25 8.930.145.725	16.981.731.644
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 12.493.198.762	14.202.432.658

### 32. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 23 tháng 03 năm 2020.



*[Signature]*  
 Trần Trung Kiên  
 Giám đốc

*[Signature]*  
 Nguyễn Thị Bích Hương  
 Kế toán trưởng

*[Signature]*  
 Lâm Thị Ngọc Châu  
 Người lập biểu

Tây Ninh, ngày 23 tháng 03 năm 2020